

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ
DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

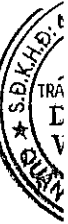
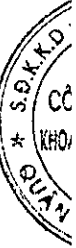
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUY ĐỔI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA | 1 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2-3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 5-6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7-25 |



Số: 1125/2012/Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm tra việc quy đổi sang đồng Việt Nam đối với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được trình bày kèm theo từ trang 2 đến trang 25. Công việc kiểm tra của chúng tôi được thực hiện theo các thủ tục đã thỏa thuận trước với Tổng Công ty như trình bày sau đây và phù hợp với Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 920 "Kiểm tra các thông tin tài chính trên cơ sở các thủ tục thỏa thuận trước". Các thủ tục đã được thực hiện như sau:

- Thu thập báo tài chính đã được chuyển đổi sang đồng Việt Nam do Tổng Công ty lập, so sánh số liệu sử dụng để chuyển đổi với số liệu trình bày tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty.
- So sánh tỷ giá sử dụng quy đổi sang đồng Việt Nam có phù hợp với phương pháp chuyển đổi báo cáo cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, cụ thể các khoản mục tài sản và công nợ (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.
- Kiểm tra tính chính xác về toán học của việc quy đổi ra đồng Việt Nam.

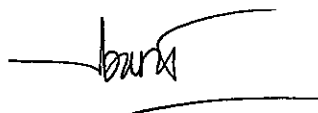
Chúng tôi báo cáo kết quả kiểm tra như sau:

- Thủ tục a: Số liệu sử dụng để chuyển đổi phù hợp với số liệu trình bày tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.
- Thủ tục b: Các khoản mục tài sản và công nợ (bao gồm cả số liệu so sánh) đã được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.
- Thủ tục c: Kết quả quy đổi ra đồng Việt Nam chính xác về số học, không phát hiện chênh lệch.

Vì các thủ tục nêu trên không lập thành một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến đảm bảo cho báo cáo tài chính quy đổi của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Nếu chúng tôi thực hiện các thủ tục bổ sung hoặc thực hiện một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính quy đổi theo chuẩn mực kiểm toán thì chúng tôi có thể phát hiện được các vấn đề khác của báo cáo cho Tổng Công ty.



Phó Tổng Giám đốc kiểm
Giám đốc chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 9 tháng 4 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam


Nguyễn Thị Thu Sang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1144/KTV

027
NH
ÔNG
KHỆ
LÔ
ĐT
HÀ
PH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍLầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính quy đổi**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**Mẫu B 01-DN**
Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.240.784.378.976 | 2.013.925.672.260 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 287.966.324.244 | 497.260.755.704 |
| 1. Tiền | 111 | | 181.966.324.244 | 325.491.836.692 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 106.000.000.000 | 171.768.919.012 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 20.000.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | 20.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.663.575.703.068 | 1.259.919.480.344 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 917.110.659.552 | 884.502.472.040 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 17.318.357.032 | 7.026.214.228 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | | 729.868.022.608 | 371.545.641.488 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (721.336.124) | (3.154.847.412) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 6 | 244.288.904.360 | 207.569.293.148 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 244.288.904.360 | 207.569.293.148 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 44.953.447.304 | 29.176.143.064 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 29.774.542.432 | 18.516.196.484 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 10.740.937.116 | 4.006.522.364 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 4.437.967.756 | 6.653.424.216 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 12.876.398.797.824 | 11.255.938.605.508 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.474.677.591.148 | - |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 218 | 7 | 2.474.677.591.148 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 9.609.859.912.576 | 10.622.219.401.564 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 9.430.996.796.592 | 9.016.191.810.064 |
| - Nguyên giá | 222 | | 11.284.096.031.712 | 10.120.444.442.984 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.853.099.235.120) | (1.104.252.632.920) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 158.226.317.024 | 148.469.571.660 |
| - Nguyên giá | 228 | | 185.394.735.128 | 166.208.211.972 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (27.168.418.104) | (17.738.640.312) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 10 | 20.636.798.960 | 1.457.558.019.840 |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 640.211.876.292 | 351.685.186.360 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 11 | 473.709.865.888 | 312.264.483.728 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh | 252 | 12 | 133.283.683.140 | 8.315.975.660 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 13 | 33.218.327.264 | 31.104.726.972 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 151.649.417.808 | 282.034.017.584 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 134.954.297.020 | 267.071.565.752 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 15 | 2.743.776.580 | 2.494.007.020 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 13.951.344.208 | 12.468.444.812 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 280 | | 15.117.183.176.800 | 13.269.864.277.768 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính quy đổi

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: Đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 9.010.785.669.020 | 8.162.982.930.628 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.051.399.891.600 | 2.824.545.124.496 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 16 | 2.047.554.962.540 | 1.423.319.687.160 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 414.715.326.524 | 953.227.487.376 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 17 | 121.034.840.480 | 97.312.051.356 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 14.916.659.524 | 198.672.408 |
| 5. Chi phí phải trả | 316 | | 255.260.261.640 | 184.372.784.420 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 109.972.464.840 | 157.163.335.380 |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | 18 | 63.966.370.416 | - |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 23.979.005.636 | 8.951.106.396 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.959.385.777.420 | 5.338.437.806.132 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | 19 | 5.846.976.374.096 | 5.280.088.303.008 |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 15.181.799.964 | 13.221.938.412 |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 3.805.775.472 | 4.717.248.576 |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | 20 | 93.421.827.888 | 40.410.316.136 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 6.106.397.507.780 | 5.106.881.347.140 |
| I. Vốn cổ đông | 410 | 21 | 6.106.397.507.780 | 5.106.881.347.140 |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 2.105.082.150.000 | 2.105.082.150.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.382.130.231.854 | 1.382.130.231.854 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (44.395.487.786) | (36.492.366.851) |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 789.943.240.255 | 258.166.571.389 |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 306.272.087.019 | 223.823.756.838 |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 181.700.252.018 | 132.784.731.462 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 1.385.665.034.420 | 1.041.386.272.448 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 600 | | 15.117.183.176.800 | 13.269.864.277.768 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Euro ("EUR")

16.989

16.530

Bảng Anh ("GBP")

3

1.189

Singapore ("SGD")

30.058

3.603

Dinars ("DZD")

50.384.373

7.866.320



Phạm Tiên Dũng

Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2012

 Hồ Ngọc Yên Phương
 Phó Tổng Giám đốc

 Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 2011 | 2010 |
|--|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu gộp | 01 | | 5.858.502.156.269 | 4.200.151.009.626 |
| 2. Doanh thu thuần | 10 | 22 | 5.858.502.156.269 | 4.200.151.009.626 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | (4.464.396.523.062) | (2.962.853.638.002) |
| 4. Lợi nhuận gộp | 20 | | 1.394.105.633.207 | 1.237.297.371.624 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 439.847.832.879 | 376.406.700.237 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 26 | (357.056.742.217) | (404.832.550.545) |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>(254.348.950.303)</i> | <i>(310.264.424.091)</i> |
| 7. Chi phí bán hàng | 24 | | (16.002.031.934) | - |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | (407.154.211.716) | (313.132.076.712) |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.053.740.480.219 | 895.739.444.604 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 10.496.699.101 | 8.763.657.093 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | (48.768.040.734) | (58.878.205.425) |
| 12. Lỗ khác | 40 | | (38.271.341.633) | (50.114.548.332) |
| 13. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.015.469.138.586 | 845.624.896.272 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 27 | (45.059.941.514) | (48.918.651.849) |
| 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 15 | - | 1.617.811.101 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế | 60 | | 970.409.197.072 | 798.324.055.524 |



Phạm Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2012

 Hồ Ngọc Yến Phương
 Phó Tổng Giám đốc

 Đoàn Đắc Tùng
 Kế toán trưởng


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**MẪU B 03-DN**

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | 2011 | 2010 |
|--|--------------|--------------------------|----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.015.469.138.586 | 845.624.896.272 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 632.266.506.403 | 560.805.174.873 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 60.220.531.196 | 491.184.738 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | (78.357.168) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (412.105.337.588) | (338.359.826.133) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 254.348.950.303 | 310.264.424.091 |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động | 08 | 1.550.199.788.900 | 1.378.747.496.673 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (1.064.353.372.439) | (558.577.209.465) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (15.672.671.259) | (19.922.924.457) |
| Biến động các khoản phải trả | 11 | (578.277.766.024) | 571.590.495.315 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 64.771.568.365 | (21.884.777.154) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (278.657.345.771) | (233.047.513.026) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (55.777.430.079) | (68.703.985.737) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (55.009.768.716) | (40.294.633.635) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (432.776.997.023) | 1.007.906.948.514 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (73.533.750.682) | (1.318.837.762.332) |
| 2. Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác | 25 | (220.458.484.694) | (81.929.886.165) |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 21.644.825.468 | 148.518.228.366 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 356.522.225.185 | 218.261.899.017 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 84.174.815.277 | (1.033.987.521.114) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | (7.742.629.188) | (36.759.418.164) |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 2.286.655.626.318 | 804.852.950.544 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.776.501.531.504) | (820.311.806.808) |
| 4. Cổ tức đã trả cho cổ đông | 36 | (416.441.964.544) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 85.969.501.082 | (52.218.274.428) |
| Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong năm | 50 | (262.632.680.664) | (78.298.847.028) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 497.260.755.704 | 543.893.040.768 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | 5.296.581.228 | 2.883.312.882 |
| Ảnh hưởng của chuyển đổi đồng tiền hạch toán | | 48.041.667.976 | 28.783.249.082 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 287.966.324.244 | 497.260.755.704 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03-DN

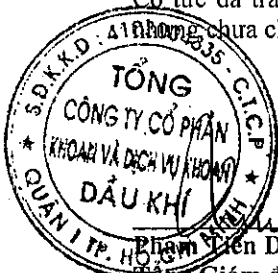
Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm số tiền 50.481.052.708 đồng (2010: 43.620.316.566 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong năm chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền chi mua tài sản cố định trên đã bao gồm 43.620.316.566 đồng (2010: 305.432.192.770 đồng) giá trị tài sản mua sắm trong năm trước được thanh toán trong năm nay.

Tiền thu lãi cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 310.845.507.340 đồng (2010: 274.124.034.120 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu từ các công ty con. Tuy nhiên, tiền thu lãi cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm đã bao gồm số tiền 274.124.034.120 đồng (2010: 159.683.931.824 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước đã thu trong năm nay.

Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay trong năm không bao gồm số tiền 1.588.155.828 đồng là số lãi phát sinh còn phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (2010: 1.669.395.741 đồng).

Cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 3.038.469.000 đồng là số cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2012

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh ngày 18 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và một chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailing Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 1 năm 2010, và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailing Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 2 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101. Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp điều hành Khoan.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty được trình bày bằng đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính quy đổi này được chuyển đổi từ báo cáo tài chính được lập bằng đô la Mỹ sang đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc: tỷ giá sử dụng quy đổi từ đô la Mỹ sang VND đối với các khoản mục tài sản và công nợ (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong năm và chi áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu.

1121
CHI
CỐ
ACHNI
DEL
VIỆ
TP.
11/11

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

Báo cáo tài chính này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 28.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư khác và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

372
BÁNH
ĐY
KHU
ITT
NAJ
NỘ
S C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 6 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 20 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 4 |
| Phương tiện vận tải | 7 |
| Tài sản khác | 3 - 7 |

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên cho thuê

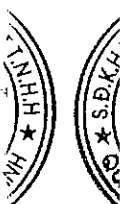
Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

thăng theo thời hạn của quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng lần lượt trong 5 năm và 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá trị vốn bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ, phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ của các tài khoản số dư bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại trong quá trình xây dựng các giàn khoan được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" và được bắt đầu phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm từ ngày đưa các giàn khoan này vào hoạt động.

Để hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của cơ sở kinh doanh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và

ALV
CH
C
ICHN
DEI
VIỆ
GP
/11

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi cơ sở kinh doanh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Nếu áp dụng VAS 10, làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng 9.248.333.591 đồng (năm 2010: tăng 19.573.985.538 đồng) và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" và "lợi nhuận chưa phân phối" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm và tăng lần lượt là 8.097.738.948 đồng (2010: tăng và giảm lần lượt là 1.150.594.643 đồng).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

132
TÀI
TỔNG
M
T
N
N
50

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 1.675.466.804 | 2.843.094.168 |
| Tiền gửi ngân hàng | 180.290.857.440 | 322.648.742.524 |
| Các khoản tương đương tiền | 106.000.000.000 | 171.768.919.012 |
| | <u>287.966.324.244</u> | <u>497.260.755.704</u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Hàng mua đang đi đường | 2.090.631.328 | 2.388.423.256 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 241.612.631.328 | 203.501.203.920 |
| Công cụ, dụng cụ | 585.641.704 | 1.679.665.972 |
| | <u>244.288.904.360</u> | <u>207.569.293.148</u> |

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Khoản phải thu dài hạn khác thể hiện các khoản phải thu từ Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD (“PVD Deep Water”), một công ty con của Tổng Công ty, nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa chìm nửa nổi (“TAD”) với các đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) bao gồm Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB”) và Ngân hàng TMCP Đại Dương (“OCB”) với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi***8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Tài sản khác VND | Tổng VND |
|--|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------|---------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 1/1/2011 | 221.403.984.672 | 9.825.615.914.752 | 42.911.195.472 | 30.513.348.088 | - | 10.120.444.442.984 |
| Tăng trong năm | 228.329.416 | 61.783.411.627 | 5.470.235.176 | 917.517.909 | 1.004.842.027 | 69.404.336.155 |
| Kết chuyển từ chi phí trả trước dài hạn | - | 87.427.710.384 | - | - | - | 87.427.710.384 |
| Phân loại lại | - | (269.594.262) | - | 269.594.262 | - | - |
| Thanh lý | - | - | (596.721.636) | - | - | (596.721.636) |
| Giảm khác | (4.246.591.118) | - | - | - | - | (4.246.591.118) |
| Chênh lệch tỷ giá | 21.874.594.038 | 982.326.397.815 | 4.371.331.456 | 3.073.906.057 | 16.625.577 | 1.011.662.854.943 |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>239.260.317.008</u> | <u>10.956.883.840.316</u> | <u>52.156.040.468</u> | <u>34.774.366.316</u> | <u>1.021.467.604</u> | <u>11.284.096.031.712</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 1/1/2011 | 20.809.486.440 | 1.053.392.155.696 | 20.067.938.932 | 9.983.051.852 | - | 1.104.252.632.920 |
| Khấu hao trong năm | 10.495.346.827 | 603.710.659.279 | 6.773.089.708 | 8.834.508.487 | 93.737.175 | 629.907.341.476 |
| Giảm do thanh lý | - | - | (519.170.771) | - | - | (519.170.771) |
| Chênh lệch tỷ giá | 2.112.672.161 | 114.091.372.373 | 2.108.466.271 | 1.144.369.765 | 1.550.925 | 119.458.431.495 |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>33.417.505.428</u> | <u>1.771.194.187.348</u> | <u>28.430.324.140</u> | <u>19.961.930.104</u> | <u>95.288.100</u> | <u>1.853.099.235.120</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>205.842.811.580</u> | <u>9.185.689.652.968</u> | <u>23.725.716.328</u> | <u>14.812.436.212</u> | <u>926.179.504</u> | <u>9.430.996.796.592</u> |
| Tại ngày 31/12/2010 | <u>200.594.498.232</u> | <u>8.772.223.759.056</u> | <u>22.843.256.540</u> | <u>20.530.296.236</u> | <u>-</u> | <u>9.016.191.810.064</u> |

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình hợp nhất báo cáo chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng dinar Algeria sang Việt Nam đồng.

Như trình bày tại thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với số tiền là 7.644.476.492.068 đồng (2010: 7.363.345.836.932 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với giá trị là 13.509.623.984 đồng (2010: 6.314.181.708 đồng).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 1/1/2011 | 115.900.151.576 | 20.004.403.140 | 30.303.657.256 | 166.208.211.972 |
| Tăng trong năm | - | 2.502.178.147 | - | 2.502.178.147 |
| Chênh lệch tỷ giá | 11.607.156.528 | 2.042.340.913 | 3.034.847.568 | 16.684.345.009 |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>127.507.308.104</u> | <u>24.548.922.200</u> | <u>33.338.504.824</u> | <u>185.394.735.128</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 1/1/2011 | 958.262.112 | 9.398.374.896 | 7.382.003.304 | 17.738.640.312 |
| Khấu hao trong năm | 797.411.391 | 5.093.934.202 | 1.639.796.137 | 7.531.141.730 |
| Chênh lệch tỷ giá | 109.161.477 | 1.023.051.286 | 766.423.299 | 1.898.636.062 |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>1.864.834.980</u> | <u>15.515.360.384</u> | <u>9.788.222.740</u> | <u>27.168.418.104</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>125.642.473.124</u> | <u>9.033.561.816</u> | <u>23.550.282.084</u> | <u>158.226.317.024</u> |
| Tại ngày 31/12/2010 | <u>114.941.889.464</u> | <u>10.606.028.244</u> | <u>22.921.653.952</u> | <u>148.469.571.660</u> |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--|-----------------------|--------------------------|
| Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2 | 14.843.761.524 | 5.846.599.172 |
| Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự | 5.530.188.076 | 5.026.767.844 |
| Công trình đóng mới giàn khoan TAD | - | 1.446.492.606.616 |
| Các công trình xây dựng khác | 262.849.360 | 192.046.208 |
| | <u>20.636.798.960</u> | <u>1.457.558.019.840</u> |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailling Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

Dự án đóng mới giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (“TAD”) là dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty và Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB”) và Ngân hàng TMCP Đại Dương (“OCB”). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng giá trị công trình đã được chuyển giao cho Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD (“PVD Deep Water”), một công ty con của Tổng Công ty, quản lý và điều hành theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển (sau đây gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 9 năm 2009, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại số 43A, đường 30 tháng 4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, Số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là “PVD Tech”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 035124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001532 cấp ngày 9 tháng 8 năm 2007. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại lầu 8, tòa nhà Green Power, số 35 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (sau đây gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cừ Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 10 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, đường 30 tháng 4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD (sau đây gọi tắt là “PVD Deep Water”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Trụ sở đăng ký của PVD Deep Water đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2737
HÀN
IG TY
EM HỮ
HT
NA
IA NỘ
105

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi*

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| Tên công ty con | Vốn điều lệ đã đăng ký VND | Giá trị khoản đầu tư | | | | Tỷ lệ sở hữu % |
|--------------------------------------|----------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|----------------------|
| | | 31/12/2011 VND | USD | 31/12/2010 VND | USD | |
| PVD Offshore | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 | 4.393.822 | 80.000.000.000 | 4.393.822 | 100 |
| PVD Well Services | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 2.643.378 | 50.000.000.000 | 2.643.378 | 100 |
| PVD Logging | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 | 4.236.959 | 50.000.000.000 | 2.786.913 | 100 |
| PVD Tech | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | 5.573.825 | 100.000.000.000 | 5.573.825 | 100 |
| PVD Training | 28.958.670.000 | 19.755.753.400 | 1.096.066 | 19.755.739.633 | 1.096.066 | 52 |
| PVD Deep Water | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | 4.799.846 | - | - | 100 |
| Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo | | 43.954.112.488 | - | 12.508.744.095 | - | - |
| | | 473.709.865.888 | 22.743.896 | 312.264.483.728 | 16.494.004 | |

Trong năm 2011, do thay đổi vốn điều lệ và cơ cấu vốn tại PVD Training, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PVD Training tăng từ 51% lên 52%.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (sau đây gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49202100003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5.000.000 đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (sau đây gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000556 Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 1 năm 2011. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

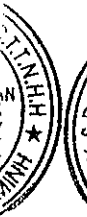
Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào các công ty liên doanh như sau:

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|------------------|------------------------|----------------------|
| BJ-PVD | 49.971.683.140 | 8.315.975.660 |
| PVD-Baker Hughes | 83.312.000.000 | - |
| | 133.283.683.140 | 8.315.975.660 |

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí | 23.218.327.264 | 21.104.726.972 |
| Chứng chỉ quỹ, tiền gửi | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | 33.218.327.264 | 31.104.726.972 |

Chứng chỉ quỹ, tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2010 với lãi suất thay đổi hàng năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") nhằm đảm bảo cho khoản vay dài hạn có hạn mức 10 tỷ đồng của PVD Tech – một công ty con của Tổng Công ty.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi***14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản | 88.488.195.388 | 110.086.380.492 |
| Chi phí trả trước dài hạn cho giàn PV Drilling II và III | 39.279.608.512 | 57.236.490.844 |
| Chi phí trả trước dài hạn cho ống khoan (Drill Pipe) | 380.340.108 | 87.011.680.252 |
| Chi phí sửa chữa cho giàn PV Drilling I | 1.605.797.144 | 10.231.799.400 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 5.200.355.868 | 2.505.214.764 |
| | <u>134.954.297.020</u> | <u>267.071.565.752</u> |

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các năm trước:

| | Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác <u>VND</u> | Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện <u>VND</u> | Tổng <u>VND</u> |
|---|---|---|-----------------------------|
| Tại ngày 1/1/2010 | 2.202.142.027 | (1.397.410.373) | 804.731.654 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | 167.440.032 | 1.450.371.069 | 1.617.811.101 |
| Chênh lệch do quy đổi báo cáo | 124.424.961 | (52.960.696) | 71.464.265 |
| Tại ngày 31/12/2010 | <u>2.494.007.020</u> | - | <u>2.494.007.020</u> |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | - | - | - |
| Chênh lệch do quy đổi báo cáo | 249.769.560 | - | 249.769.560 |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>2.743.776.580</u> | - | <u>2.743.776.580</u> |

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Vay ngắn hạn | 529.730.645.896 | 305.613.179.896 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20) | 1.517.824.316.644 | 1.117.706.507.264 |
| | <u>2.047.554.962.540</u> | <u>1.423.319.687.160</u> |

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Ngân hàng JP Morgan | - | 252.613.179.896 |
| Ngân hàng Vietcombank | 196.482.645.896 | 53.000.000.000 |
| Ngân hàng Citibank, N.A - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 20.828.000.000 | - |
| Ngân hàng DBS | 145.796.000.000 | - |
| Ngân hàng Standard Chartered ("SCB") | 166.624.000.000 | - |
| | <u>529.730.645.896</u> | <u>305.613.179.896</u> |

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng JP Morgan thể hiện khoản vay bằng đô la Mỹ theo hình thức tín dụng thư nhằm thanh toán cho các chi phí đầu tư xây dựng giàn khoan tiếp trợ nửa chìm nửa nổi ("TAD"). Khoản vay này được Ngân hàng Vietcombank và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") bảo lãnh và đã được thanh toán toàn bộ và đáo hạn trong năm 2011.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Vietcombank là khoản vay tín chấp bằng đồng Việt Nam hoặc USD tương đương với hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ đồng, và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi*

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Citibank, N.A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ, với hạn mức tín dụng là 5.000.000 đô la Mỹ, và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng DBS là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ với tổng hạn mức tín dụng là 32.000.000 đô la Mỹ và thời hạn vay tối đa là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Standard Chartered là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ với hạn mức 15.000.000 đô la Mỹ hoặc ngoại tệ khác tương đương, và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Thuế giá trị gia tăng | 43.346.379.652 | 42.978.195.820 |
| Thuế nhập khẩu | - | 46.894.564 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 18.301.938.504 | 26.232.179.200 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 34.313.796.752 | 19.761.884.220 |
| Thuế nhà thầu | - | 8.292.897.552 |
| Các loại thuế khác | 25.072.725.572 | - |
| | <u>121.034.840.480</u> | <u>97.312.051.356</u> |

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện quỹ lương dự phòng cho năm 2012 đã trích vào chi phí năm 2011 với tỷ lệ 17% quỹ lương thực hiện trong năm của các giàn khoan theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và theo hướng dẫn tại thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10 tháng 2 năm 2011 sửa đổi bổ sung thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---|----------------------------|----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Các khoản vay dài hạn | 7.364.800.690.740 | 6.397.794.810.272 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16) | <u>(1.517.824.316.644)</u> | <u>(1.117.706.507.264)</u> |
| | <u>5.846.976.374.096</u> | <u>5.280.088.303.008</u> |

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Ngân hàng Vietcombank | 747.066.139.596 | 776.068.268.256 |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (“PVFC”) | 87.160.493.700 | 132.043.600.500 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) | 3.153.115.033.356 | 3.301.518.860.164 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (“HSBC”) | 1.556.893.000.000 | 1.850.603.000.000 |
| MB và Vietinbank | 1.199.547.378.904 | 337.561.081.352 |
| MB và OCB | 246.114.645.184 | - |
| Ngân hàng Standard Charter (“SCB”) | 374.904.000.000 | - |
| | <u>7.364.800.690.740</u> | <u>6.397.794.810.272</u> |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

| <u>Ngân hàng</u> | <u>Mục đích tài trợ xây dựng</u> | <u>Lãi suất %</u> | <u>Hình thức đảm bảo</u> | <u>Hạn mức tín dụng USD</u> | <u>Dư nợ 31/12/2011 USD</u> | <u>Dư nợ 31/12/2011 VND</u> |
|---------------------|----------------------------------|---------------------------|--|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Vietcombank | Giàn PVDrilling I | SIBOR 6 tháng + biên | PVN bảo lãnh | 80.237.605 | 35.868.357 | 747.066.139.596 |
| PVFC | Giàn PVDrilling II | SIBOR 6 tháng + biên | Giàn PV Drilling II | 18.599.000 | 4.184.775 | 87.160.493.700 |
| BIDV - đồng tài trợ | Giàn PVDrilling II | Tiết kiệm 12 tháng + biên | Giàn PV Drilling II | 155.000.000 | 127.988.277 | 2.665.739.833.356 |
| BIDV | Giàn PVDrilling III | Tiết kiệm 12 tháng + biên | Không có | 35.000.000 | 23.400.000 | 487.375.200.000 |
| HSBC - đồng tài trợ | Giàn PVDrilling III | LIBOR 3 tháng + biên | PVN bảo lãnh và giàn PV Drilling III | 115.000.000 | 74.750.000 | 1.556.893.000.000 |
| MB và Vietinbank | Giàn TAD | SIBOR 6 tháng + biên | Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC | 57.593.018 | 57.593.018 | 1.199.547.378.904 |
| MB và Ocean Bank | Giàn TAD | LIBOR 6 tháng + biên | Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC | 24.000.000 | 11.816.528 | 246.114.645.184 |
| SCB | Giàn TAD | LIBOR 6 tháng + biên | Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC | 18.000.000 | 18.000.000 | 374.904.000.000 |
| | | | | <u>353.600.955</u> | <u>7.364.800.690.740</u> | |

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>31/12/2011 VND</u> | <u>31/12/2010 VND</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng một năm | 1.517.824.316.644 | 1.117.706.507.264 |
| Trong năm thứ hai | 1.488.524.402.676 | 1.212.366.507.264 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 2.959.118.167.604 | 2.947.169.335.580 |
| Sau năm năm | <u>1.399.333.803.816</u> | <u>1.120.552.460.164</u> |
| | 7.364.800.690.740 | 6.397.794.810.272 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | <u>(1.517.824.316.644)</u> | <u>(1.117.706.507.264)</u> |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>5.846.976.374.096</u> | <u>5.280.088.303.008</u> |

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông đã ra nghị quyết phê duyệt việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty từ năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Điều lệ của Tổng Công ty từ lợi nhuận tính thuế trong năm với số tiền 48.167.549.122 đồng (2010: 40.410.316.136 đồng). Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Tổng Công ty chưa sử dụng quỹ này trong năm 2011.

21. VỐN CỔ ĐÔNG

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.105.082.150.000 đồng.

Cổ phần

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng | 210.508.215 | 210.508.215 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 988.580 | 768.000 |
| Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành | 209.519.635 | 209.740.215 |
| Mệnh giá của cổ phần (đồng/cổ phần) | <u>10.000</u> | <u>10.000</u> |

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và năm 2010 là Petro Việt Nam hiện sở hữu 50,38% tổng số cổ phần của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍLầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính quy đổi**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi*

Thay đổi vốn cổ đông trong năm như sau:

| | Vốn điều lệ VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư và phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng VND |
|---------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 1/1/2010 | 2.105.082.150.000 | 1.382.297.368.926 | - | (6.337.754.011) | 172.475.772.087 | 91.187.018.868 | 392.912.088.863 | 4.137.616.644.733 |
| Chi trả cho cổ đông | - | (167.137.072) | - | - | - | - | - | (167.137.072) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (36.492.366.851) | - | - | - | - | (36.492.366.851) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | 264.504.325.400 | - | - | - | 264.504.325.400 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | 798.324.055.524 | 798.324.055.524 |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - | 3.138.588.171 | 3.138.588.171 |
| Phân phối quỹ | - | - | - | - | 51.347.984.751 | 41.597.712.594 | (152.988.460.110) | (60.042.762.765) |
| Tại ngày 31/12/2010 | 2.105.082.150.000 | 1.382.130.231.854 | (36.492.366.851) | 258.166.571.389 | 223.823.756.838 | 132.784.731.462 | 1.041.386.272.448 | 5.106.881.347.140 |
| Chi trả cho cổ đông | - | - | - | - | - | - | (419.480.430.000) | (419.480.430.000) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (7.903.120.935) | - | - | - | - | (7.903.120.935) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | 531.776.668.866 | - | - | - | 531.776.668.866 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | 970.409.197.072 | 970.409.197.072 |
| Phân phối quỹ | - | - | - | - | 82.448.330.181 | 48.915.520.556 | (206.650.005.100) | (75.286.154.363) |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>2.105.082.150.000</u> | <u>1.382.130.231.854</u> | <u>(44.395.487.786)</u> | <u>789.943.240.255</u> | <u>306.272.087.019</u> | <u>181.700.252.018</u> | <u>1.385.665.034.420</u> | <u>6.106.397.507.780</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 5%, 10%, 12,5% và 1,5% từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của Tổng Công ty và nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty công bố tỷ lệ chia cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt là 20% vốn điều lệ. Trong năm, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức với số tiền là 20.348.311 đô la Mỹ tương đương 419.480.430.000 đồng cho cổ đông.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi*

Chi tiết chênh lệch tỉ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

| | CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria) VND | CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con VND | CLTG phát sinh từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ VND | Tổng số VND |
|---------------------|---|--|---|------------------------|
| Tại ngày 1/1/2010 | 14.386.826.170 | - | (20.724.580.181) | (6.337.754.011) |
| Phát sinh trong năm | 4.314.429.837 | 240.615.910.025 | 19.573.985.538 | 264.504.325.400 |
| Tại 31/12/2010 | 18.701.256.007 | 240.615.910.025 | (1.150.594.643) | 258.166.571.389 |
| Phát sinh trong năm | (985.397.966) | 523.513.733.241 | 9.248.333.591 | 531.776.668.866 |
| Tại 31/12/2011 | 17.715.858.041 | 764.129.643.266 | 8.097.738.948 | 789.943.240.255 |

22. DOANH THU THUẦN

| | 2011 VND | 2010 VND |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan | 4.982.526.657.752 | 3.854.648.968.596 |
| Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác | 875.975.498.517 | 345.502.041.030 |
| | 5.858.502.156.269 | 4.200.151.009.626 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 2011 VND | 2010 VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan | 3.742.365.023.600 | 2.762.198.136.558 |
| Giá vốn cung cấp các dịch vụ khác | 722.031.499.462 | 200.655.501.444 |
| | 4.464.396.523.062 | 2.962.853.638.002 |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2011 VND | 2010 VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 258.099.092.951 | 110.502.227.880 |
| Chi phí nhân công | 1.464.443.571.136 | 742.001.638.212 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 598.504.138.022 | 520.109.705.592 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.398.964.543.143 | 1.786.293.685.548 |
| Chi phí khác | 167.541.421.460 | 117.078.457.482 |
| | 4.887.552.766.712 | 3.275.985.714.714 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2011 VND | 2010 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 22.078.864.444 | 23.476.965.759 |
| Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con | 352.330.442.142 | 281.608.697.538 |
| Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh | 37.773.643.334 | 30.354.296.931 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 88.729.065 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 25.678.638.321 | 35.044.815.105 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.986.244.638 | 5.833.195.839 |
| | 439.847.832.879 | 376.406.700.237 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi***26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

| | 2011 | 2010 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí lãi vay | 254.348.950.303 | 310.264.424.091 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 10.371.897 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 83.266.210.083 | 93.383.179.119 |
| Chi phí tài chính khác | 19.441.581.831 | 1.174.575.438 |
| | <u>357.056.742.217</u> | <u>404.832.550.545</u> |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 2011 | 2010 |
|--|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lợi nhuận trước thuế | 1.015.469.138.586 | 845.624.896.272 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (392.198.491.545) | (311.962.994.469) |
| Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản phải trả ngắn hạn | 3.339.768.467 | - |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | 34.691.790.399 | 52.059.902.823 |
| Thu nhập chịu thuế | <u>661.302.205.907</u> | <u>585.721.804.626</u> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 45.059.941.514 | 46.072.282.443 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của năm trước | - | 2.846.369.406 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>45.059.941.514</u> | <u>48.918.651.849</u> |

Tổng Công ty được được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2007 và 2008) và giảm 50% cho năm tiếp theo (từ năm 2009 đến 2013) đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chính. Riêng thu nhập từ hoạt động kinh doanh của giàn khoan PV Drilling II và PV Drilling III, tài sản nhận về do sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư khoan Dầu khí Việt Nam trước đây, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2010 và 2011) và giảm 50% cho hai năm tiếp theo (năm 2012 và 2013).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Báo cáo tài chính quy đổi

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi***Các loại công cụ tài chính**

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
| | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 287.966.324.244 | 497.260.755.704 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.646.257.346.036 | 1.252.893.274.132 |
| Các khoản đầu tư khác | 33.218.327.264 | 51.104.718.956 |
| Các khoản ký quỹ, ký cược | 14.658.100.732 | 15.631.414.052 |
| Tổng cộng | 1.982.100.098.276 | 1.816.890.162.844 |
| Các khoản vay và nợ | 7.894.531.336.636 | 6.703.407.990.168 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 524.687.791.364 | 1.110.390.822.756 |
| Chi phí phải trả | 255.260.261.640 | 184.372.784.420 |
| Tổng cộng | 8.674.479.389.640 | 7.998.171.597.344 |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Công nợ | | Tài sản | |
|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | 31/12/2011 | 31/12/2010 | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
| | VND | VND | VND | VND |
| VND | 400.068.785.332 | 160.890.497.152 | 626.033.694.336 | 592.210.623.556 |
| DZD | 17.703.404.268 | 981.946.044 | 29.874.246.068 | 12.947.897.712 |
| SGD | 5.417.237.832 | 2.879.254.288 | 502.246.392 | 55.016.392 |
| EUR | 850.886.284 | 326.330.884 | 480.064.572 | 437.215.608 |
| Norwegian Krone (NOK) | 793.692.596 | 458.570.904 | - | - |
| Bạt Thái (THB) | 107.305.856 | 153.689.976 | - | - |
| GBP | 66.149.728 | 138.563.308 | 83.312 | 36.254.780 |
| JPY | 6.331.712 | - | - | - |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi***Quản lý rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

| 31/12/2011 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 2.076.723.243.548 | 4.680.988.880.828 | 1.136.819.212.260 | 7.894.531.336.636 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 524.687.791.364 | - | - | 524.687.791.364 |
| Chi phí phải trả | 255.260.261.640 | - | - | 255.260.261.640 |
| Tổng cộng | <u>2.856.671.296.552</u> | <u>4.680.988.880.828</u> | <u>1.136.819.212.260</u> | <u>8.674.479.389.640</u> |
| 31/12/2010 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng cộng VND |
| Các khoản vay và nợ | 1.423.319.687.160 | 4.159.535.842.844 | 1.120.552.460.164 | 6.703.407.990.168 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.110.390.822.756 | - | - | 1.110.390.822.756 |
| Chi phí phải trả | 184.372.784.420 | - | - | 184.372.784.420 |
| Tổng cộng | <u>2.718.083.294.336</u> | <u>4.159.535.842.844</u> | <u>1.120.552.460.164</u> | <u>7.998.171.597.344</u> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

027
INH
DNG
HIEM
OI
T I
HÀ
PHC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

| 31/12/2011 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 287.966.324.244 | - | - | 287.966.324.244 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.646.257.346.036 | - | - | 1.646.257.346.036 |
| Các khoản đầu tư khác | - | 10.000.000.000 | 23.218.327.264 | 33.218.327.264 |
| Các khoản ký quỹ, ký cược | 706.756.524 | 13.951.344.208 | - | 14.658.100.732 |
| Tổng cộng | <u>1.934.930.426.804</u> | <u>23.951.344.208</u> | <u>23.218.327.264</u> | <u>1.982.100.098.276</u> |

| 31/12/2010 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 497.260.755.704 | - | - | 497.260.755.704 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.252.893.255.200 | - | - | 1.252.893.255.200 |
| Các khoản đầu tư khác | 20.000.000.000 | 10.000.000.000 | 21.104.718.956 | 51.104.718.956 |
| Các khoản ký quỹ, ký cược | 3.162.969.240 | 12.468.444.812 | - | 15.631.414.052 |
| Tổng cộng | <u>1.773.316.980.144</u> | <u>22.468.444.812</u> | <u>21.104.718.956</u> | <u>1.816.890.143.912</u> |

29. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | 2011 VND | 2010 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | <u>7.291.908.888</u> | <u>2.908.584.524</u> |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trong vòng một năm | 6.263.375.332 | 5.817.169.049 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 19.727.240.200 | 21.349.952.217 |
| Sau năm năm | <u>194.160.073.960</u> | <u>170.869.994.035</u> |
| | <u>220.150.689.492</u> | <u>198.037.115.301</u> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng và chi phí dịch vụ cố định cam kết phải trả tại tòa nhà Sailing Tower số 111A Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; Phòng 301B số 85 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; và tại tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với thời gian thuê từ 1 năm đến 8 năm.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | 2011 VND | 2010 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Cung cấp dịch vụ | | |
| Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam | 38.969.811.643 | 301.175.290.539 |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam | <u>3.936.415.953.309</u> | <u>2.437.275.615.066</u> |



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quy đổi
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Mua hàng | | |
| Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam | <u>201.347.800.213</u> | <u>289.268.706.582</u> |
| Vay từ PVFC | | |
| Lãi vay đã trả | 2.937.897.221 | 4.000.349.430 |
| Trả nợ gốc | <u>57.161.236.650</u> | <u>-</u> |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| | | |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 2011 | 2010 |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lương | 6.638.829.373 | 6.711.354.805 |
| Tiền thưởng | 3.561.467.299 | 4.199.690.670 |
| Các khoản phúc lợi khác | 228.000.000 | 217.240.000 |
| | <u>10.428.296.672</u> | <u>11.128.285.475</u> |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Các khoản phải thu | | |
| Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam | 11.750.116.200 | 52.957.915.640 |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam | <u>655.911.043.776</u> | <u>346.177.737.496</u> |
| Các khoản phải trả | | |
| Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam | <u>84.920.025.740</u> | <u>67.011.923.849</u> |
| Các khoản vay phải trả | | |
| PVFC | <u>87.160.493.700</u> | <u>132.043.600.500</u> |
| Lãi vay phải trả | | |
| PVFC - lãi vay | <u>290.675.568</u> | <u>406.526.836</u> |
| Phải trả khác | | |
| PVFC, chuyển nhượng vốn trong dự án TAD | - | 99.988.998.292 |
| Petro Việt Nam | <u>3.069.859.748</u> | <u>36.447.668.493</u> |

32. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 9 tháng 4 năm 2012.



Tiền Dũng
Tổng Giám đốc
 Ngày 9 tháng 4 năm 2012

Hồ Ngọc Yến Phương

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc

Đoàn Đức Tùng

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng



**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ
DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

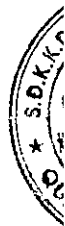
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty mẹ (USD)

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 - 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 26 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Đỗ Đức Chiến | Chủ tịch |
| Ông Trịnh Thanh Bình | Phó Chủ tịch |
| Ông Phạm Tiến Dũng | Thành viên |
| Ông Dương Xuân Quang | Thành viên |
| Bà Đinh Thị Thái | Thành viên |
| Bà Kiều Thị Hoài Minh | Thành viên |
| Ông Lê Văn Bé | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Phạm Tiến Dũng | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Hoạt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Văn Đức Tông | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Hồ Ngọc Yến Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Ngọc Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Văn Vinh | Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2011) |
| Ông Hồ Vũ Hải | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2011) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

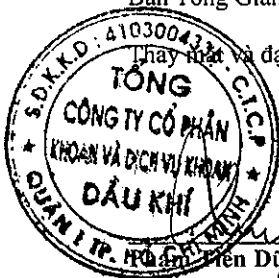
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2012

Số: *MLA/2012/Deloitte-AUDHCM-RE*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") từ trang 3 đến trang 26. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo thông tư này có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng thông tư này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 2 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo được lập chỉ nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của riêng Tổng Công ty, do đó các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.



[Signature]
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 9 tháng 4 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

[Signature]
Nguyễn Thị Thu Sang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1144/KTV

372-
ANH
TY
THU
[TT
NA
NỘI
6C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍLầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**MẪU B 01-DN**
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--|------------|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 107.585.192 | 106.376.805 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 13.825.923 | 26.265.622 |
| 1. Tiền | 111 | | 8.736.620 | 17.192.681 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.089.303 | 9.072.941 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 1.056.412 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | 1.056.412 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 79.872.081 | 66.549.730 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 44.032.584 | 46.719.970 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 831.494 | 371.129 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | | 35.042.636 | 19.625.272 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (34.633) | (166.641) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 6 | 11.728.870 | 10.963.939 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 11.728.870 | 10.963.939 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.158.318 | 1.541.102 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.429.544 | 978.037 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 515.697 | 211.627 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 213.077 | 351.438 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 618.225.408 | 594.545.669 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 118.814.941 | - |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 218 | 7 | 118.814.941 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 461.391.392 | 561.072.227 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 452.803.764 | 476.240.852 |
| - Nguyên giá | 222 | | 541.775.304 | 534.568.162 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (88.971.540) | (58.327.310) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 7.596.808 | 7.842.255 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.901.226 | 8.779.221 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.304.418) | (936.966) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 10 | 990.820 | 76.989.120 |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 30.738.039 | 18.576.230 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 11 | 22.743.896 | 16.494.004 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh | 252 | 12 | 6.399.255 | 439.255 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 13 | 1.594.888 | 1.642.971 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.281.036 | 14.897.212 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 6.479.465 | 14.106.886 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 15 | 131.735 | 131.735 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 669.836 | 658.591 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 725.810.600 | 700.922.474 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍLầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: Đô la Mỹ

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---|------------|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 432.628.465 | 431.173.829 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 146.504.700 | 149.194.228 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 16 | 98.307.805 | 75.180.630 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 19.911.433 | 50.350.068 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 17 | 5.811.160 | 5.140.083 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 716.183 | 10.494 |
| 5. Chi phí phải trả | 316 | | 12.255.630 | 9.738.685 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 5.280.030 | 8.301.465 |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | 18 | 3.071.172 | - |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1.151.287 | 472.803 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 286.123.765 | 281.979.601 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | 19 | 280.726.732 | 278.897.544 |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 728.913 | 698.391 |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 182.724 | 249.168 |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | 20 | 4.485.396 | 2.134.498 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 293.182.135 | 269.748.645 |
| I. Vốn cổ đông | 410 | 21 | 293.182.135 | 269.748.645 |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 117.333.602 | 117.333.602 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 77.037.828 | 77.037.828 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (2.342.963) | (1.965.071) |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 1.374.291 | 929.620 |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 16.395.058 | 12.371.029 |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 9.703.923 | 7.316.519 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 73.680.396 | 56.725.118 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 725.810.600 | 700.922.474 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Đồng Việt Nam ("VND")

Euro ("EUR")

Bảng Anh ("GBP")

Singapore ("SGD")

Dinars ("DZD")

180.040.500.547

16.989

3

30.058

50.384.373

200.734.164.404

16.530

1.189

3.603

7.866.320



Phạm Tiên Dũng

Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2012

Hồ Ngọc Yến Phương

Phó Tổng Giám đốc

Đoàn Đắc Tùng

Kế toán trưởng

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02-DN

Đơn vị tính: Đô la Mỹ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 2011 | 2010 |
|--|-------|-------------|---------------------|---------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu gộp | 01 | | 285.934.021 | 225.559.906 |
| 2. Doanh thu thuần | 10 | 22 | 285.934.021 | 225.559.906 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | (217.892.358) | (159.113.562) |
| 4. Lợi nhuận gộp | 20 | | 68.041.663 | 66.446.344 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 21.467.511 | 20.214.097 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 26 | (17.426.753) | (21.740.645) |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>(12.413.927)</i> | <i>(16.662.071)</i> |
| 7. Chi phí bán hàng | 24 | | (781.006) | - |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | (19.871.844) | (16.816.072) |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 51.429.571 | 48.103.724 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 512.309 | 470.633 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | (2.380.206) | (3.161.925) |
| 12. Lỗ khác | 40 | | (1.867.897) | (2.691.292) |
| 13. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 49.561.674 | 45.412.432 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 27 | (2.199.226) | (2.627.069) |
| 15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 15 | - | 86.881 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 47.362.448 | 42.872.244 |



Phạm Tiên Dũng
Phạm Tiên Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2012

Hồ Ngọc Yến Phương
 Phó Tổng Giám đốc

Đoàn Đắc Tùng
 Kế toán trưởng

372-
 ANH
 TY
 KHU
 TT
 NAI
 NỘ
 6 C/P

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍLầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**MẪU B 03-DN**
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

| CHỈ TIÊU | Mã số | 2011 | 2010 |
|---|--------------|---------------------|---------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 49.561.674 | 45.412.432 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 30.858.827 | 30.116.813 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 2.939.164 | 26.378 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | (4.208) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (20.113.492) | (18.170.873) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 12.413.927 | 16.662.071 |
| 3. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động | 08 | 75.660.100 | 74.042.613 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (51.947.551) | (29.997.165) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (764.931) | (1.069.917) |
| Biến động các khoản phải trả | 11 | (28.223.816) | 30.696.015 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 3.161.285 | (1.175.274) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (13.600.339) | (12.515.306) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (2.722.311) | (3.689.597) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (2.684.844) | (2.163.935) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (21.122.407) | 54.127.434 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (3.588.938) | (70.825.292) |
| 2. Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác | 25 | (10.759.846) | (4.399.865) |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 1.056.412 | 7.975.846 |
| 4. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 17.400.665 | 11.721.277 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 4.108.293 | (55.528.034) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | (377.892) | (1.974.084) |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 111.604.062 | 43.222.864 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (86.705.136) | (44.053.048) |
| 4. Cổ tức đã trả cho cổ đông | 36 | (20.200.920) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 4.320.114 | (2.804.268) |
| Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong năm | 50 | (12.694.000) | (4.204.868) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 26.265.622 | 30.315.648 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | 254.301 | 154.842 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 13.825.923 | 26.265.622 |



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẤU B 03-DN

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

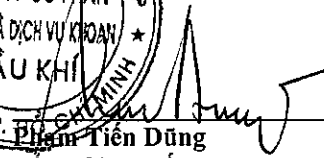
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm số tiền 2.423.711 đô la Mỹ (2010: 2.304.052 đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm trong năm chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền chi mua tài sản cố định trên đã bao gồm 2.304.052 đô la Mỹ (2010: 17.024.257 đô la Mỹ) giá trị tài sản mua sắm trong năm trước được thanh toán trong năm nay.

Tiền thu lãi cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 14.924.405 đô la Mỹ (2010: 14.479.402 đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu từ các công ty con. Tuy nhiên, tiền thu lãi cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm đã bao gồm số tiền 14.479.402 đô la Mỹ (2010: 8.900.503 đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước đã thu trong năm nay.


Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay trong năm không bao gồm số tiền 76.251 đô la Mỹ là số lãi phát sinh còn phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (2010: 88.179 đô la Mỹ).

Cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 147.391 đô la Mỹ là số cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.




Phan Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 4 năm 2012


Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc


Đoàn Đặc Tùng
Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, tòa nhà Sailling Tower, 111A Pasteur, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh ngày 18 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và một chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 1 năm 2010, và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 2 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101. Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp điều hành Khoan.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

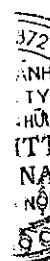
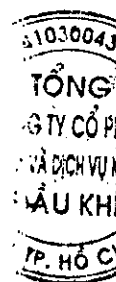
2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ đồng Việt Nam sang đô la Mỹ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty bằng đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 28.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư khác và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 6 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 20 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 4 |
| Phương tiện vận tải | 7 |
| Tài sản khác | 3 - 7 |

Thuê tài sản**Tổng Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng lần lượt trong 5 năm và 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi

202
HUN
CON
ANH
BLC
07
TP. H
TP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá trị vốn bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ, phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ của các tài khoản số dư bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại trong quá trình xây dựng các giàn khoan được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" và được bắt đầu phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm từ ngày đưa các giàn khoan này vào hoạt động.

Để hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của cơ sở kinh doanh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi cơ sở kinh doanh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Nếu áp dụng VAS 10, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng 492.765 đô la Mỹ (năm 2010: tăng 1.051.178 đô la Mỹ) và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “lợi nhuận chưa phân phối” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm và tăng lần lượt là 388.791 đô la Mỹ (2010: tăng và giảm lần lượt là 103.974 đô la Mỹ).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Báo cáo tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Tiền mặt | 80.443 | 150.174 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.656.177 | 17.042.507 |
| Các khoản tương đương tiền | 5.089.303 | 9.072.941 |
| | <u><u>13.825.923</u></u> | <u><u>26.265.622</u></u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Hàng mua đang đi đường | 100.376 | 126.158 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 11.600.376 | 10.749.060 |
| Công cụ, dụng cụ | 28.118 | 88.721 |
| | <u><u>11.728.870</u></u> | <u><u>10.963.939</u></u> |

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Khoản phải thu dài hạn khác thể hiện các khoản phải thu từ Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD ("PVD Deep Water"), một công ty con của Tổng Công ty, nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa chìm nửa nổi ("TAD") với các đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") bao gồm Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OCB") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009.

11/20
CHI
CỔ
ĐẠI
VIỆT
(TP.
HỒ CHÍ MINH)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc USD | Máy móc, thiết bị USD | Thiết bị văn phòng USD | Phương tiện vận tải USD | Tài sản khác USD | Tổng USD |
|---|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 1/1/2011 | 11.694.696 | 518.995.135 | 2.266.597 | 1.611.734 | - | 534.568.162 |
| Tăng trong năm | 11.144 | 3.015.443 | 266.984 | 44.781 | 49.043 | 3.387.395 |
| Kết chuyển từ chi phí trả trước dài hạn | - | 4.267.056 | - | - | - | 4.267.056 |
| Phân loại lại | - | (13.158) | - | 13.158 | - | - |
| Thanh lý | - | - | (29.124) | - | - | (29.124) |
| Giảm khác | (207.262) | - | - | - | - | (207.262) |
| Chênh lệch tỷ giá | (11.142) | (199.379) | (326) | (76) | - | (210.923) |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>11.487.436</u> | <u>526.065.097</u> | <u>2.504.131</u> | <u>1.669.597</u> | <u>49.043</u> | <u>541.775.304</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 1/1/2011 | 1.099.170 | 55.640.828 | 1.060.001 | 527.311 | - | 58.327.310 |
| Khấu hao trong năm | 512.243 | 29.465.111 | 330.572 | 431.183 | 4.575 | 30.743.684 |
| Giảm do thanh lý | - | - | (25.339) | - | - | (25.339) |
| Chênh lệch tỷ giá | (6.962) | (66.848) | (229) | (76) | - | (74.115) |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>1.604.451</u> | <u>85.039.091</u> | <u>1.365.005</u> | <u>958.418</u> | <u>4.575</u> | <u>88.971.540</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>9.882.985</u> | <u>441.026.006</u> | <u>1.139.126</u> | <u>711.179</u> | <u>44.468</u> | <u>452.803.764</u> |
| Tại ngày 31/12/2010 | <u>10.595.526</u> | <u>463.354.307</u> | <u>1.206.596</u> | <u>1.084.423</u> | <u>-</u> | <u>476.240.852</u> |

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình hợp nhất báo cáo chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng dinar Algeria sang đô la Mỹ.

Như trình bày tại thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với số tiền là 367.028.831 đô la Mỹ (2010: 388.936.501 đô la Mỹ) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với giá trị là 648.628 đô la Mỹ (2010: 333.519 đô la Mỹ).

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất USD | Phần mềm máy tính USD | Khác USD | Tổng USD |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 1/1/2011 | 6.121.918 | 1.056.645 | 1.600.658 | 8.779.221 |
| Tăng trong năm | - | 122.123 | - | 122.123 |
| Chênh lệch tỷ giá | - | (118) | - | (118) |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>6.121.918</u> | <u>1.178.650</u> | <u>1.600.658</u> | <u>8.901.226</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 1/1/2011 | 50.616 | 496.428 | 389.922 | 936.966 |
| Khấu hao trong năm | 38.919 | 248.618 | 80.033 | 367.569 |
| Chênh lệch tỷ giá | - | (118) | - | (118) |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>89.535</u> | <u>744.928</u> | <u>469.955</u> | <u>1.304.418</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>6.032.383</u> | <u>433.722</u> | <u>1.130.703</u> | <u>7.596.808</u> |
| Tại ngày 31/12/2010 | <u>6.071.302</u> | <u>560.217</u> | <u>1.210.736</u> | <u>7.842.255</u> |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2011 USD | 31/12/2010 USD |
|--|-------------------|-------------------|
| Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2 | 712.683 | 308.821 |
| Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự | 265.517 | 265.517 |
| Công trình đóng mới giàn khoan TAD | - | 76.404.638 |
| Các công trình xây dựng khác | 12.620 | 10.144 |
| | <u>990.820</u> | <u>76.989.120</u> |

372
 ANH
 TY
 HỮU
 HỮU
 TT
 NA
 NỘI
 S.C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, tòa nhà Sailling Tower, 111A Pasteur, quận 1

Báo cáo tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Dự án đóng mới giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (“TAD”) là dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty và Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB”) và Ngân hàng TMCP Đại Dương (“OCB”). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng giá trị công trình đã được chuyển giao cho Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD (“PVD Deep Water”), một công ty con của Tổng Công ty, quản lý và điều hành theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển (sau đây gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 9 năm 2009, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại số 43A, đường 30 tháng 4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

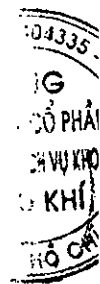
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, Số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là “PVD Tech”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 035124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001532 cấp ngày 9 tháng 8 năm 2007. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại lầu 8, tòa nhà Green Power, số 35 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (sau đây gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 10 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, đường 30 tháng 4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD (sau đây gọi tắt là “PVD Deep Water”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Trụ sở đăng ký của PVD Deep Water đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Báo cáo tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

| Tên công ty con | 31/12/2011 | | | | 31/12/2010 | | | |
|-----------------|----------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu % | Vốn điều lệ đăng ký VND | Vốn điều lệ đã góp USD | Giá trị khoản đầu tư USD | Tỷ lệ sở hữu % | Vốn điều lệ đăng ký VND | Vốn điều lệ đã góp USD | Giá trị khoản đầu tư USD |
| PVD Offshore | 100 | 80.000.000.000 | 4.393.822 | 4.393.822 | 100 | 80.000.000.000 | 4.393.822 | 4.393.822 |
| PVD Well | 100 | 50.000.000.000 | 2.643.378 | 2.643.378 | 100 | 50.000.000.000 | 2.643.378 | 2.643.378 |
| PVD Logging | 100 | 80.000.000.000 | 4.236.959 | 4.236.959 | 100 | 50.000.000.000 | 2.786.913 | 2.786.913 |
| PVD Tech | 100 | 100.000.000.000 | 5.573.825 | 5.573.825 | 100 | 100.000.000.000 | 5.573.825 | 5.573.825 |
| PVD Training | 52 | 28.958.670.000 | 831.970 | 1.096.066 | 51 | 26.354.650.000 | 749.174 | 1.096.066 |
| PVD Deep Water | 100 | 100.000.000.000 | 4.799.846 | 4.799.846 | 100 | 100.000.000.000 | - | - |
| | | | | <u>22.743.896</u> | | | | <u>16.494.004</u> |

Trong năm 2011, do thay đổi vốn điều lệ và cơ cấu vốn tại PVD Training, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PVD Training tăng từ 51% lên 52%.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (sau đây gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49202100003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5.000.000 đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (sau đây gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000556 Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 1 năm 2011. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào các công ty liên doanh như sau:

| | 31/12/2011 USD | 31/12/2010 USD |
|------------------|-------------------|-------------------|
| BJ-PVD | 2.399.255 | 439.255 |
| PVD-Baker Hughes | 4.000.000 | - |
| | <u>6.399.255</u> | <u>439.255</u> |

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2011 USD | 31/12/2010 USD |
|--|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và đô thị Dầu khí | 1.114.765 | 1.114.765 |
| Chứng chỉ quỹ, tiền gửi | 528.206 | 528.206 |
| Chênh lệch tỷ giá | (48.083) | - |
| | <u>1.594.888</u> | <u>1.642.971</u> |

Chứng chỉ quỹ, tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2010 với lãi suất thay đổi hàng năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") nhằm đảm bảo cho khoản vay dài hạn có hạn mức 10 tỷ đồng của PVD Tech, một công ty con của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận I

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--|------------------|-------------------|
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản | 4.248.521 | 5.814.831 |
| Chi phí trả trước dài hạn cho giàn PV Drilling II và III | 1.885.904 | 3.023.267 |
| Chi phí trả trước dài hạn cho ống khoan (Drill Pipe) | 18.261 | 4.596.011 |
| Chi phí sửa chữa cho giàn PV Drilling I | 77.098 | 540.450 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 249.681 | 132.327 |
| | <u>6.479.465</u> | <u>14.106.886</u> |

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước:

| | Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác <u>USD</u> | Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện <u>USD</u> | Tổng <u>USD</u> |
|---|---|---|--------------------|
| Tại ngày 1/1/2010 | 122.743 | (77.889) | 44.854 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | 8.992 | 77.889 | 86.881 |
| Tại ngày 31/12/2010 | 131.735 | - | 131.735 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>131.735</u> | <u>-</u> | <u>131.735</u> |

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---|-------------------|-------------------|
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Vay ngắn hạn | 25.433.582 | 16.142.678 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19) | 72.874.223 | 59.037.952 |
| | <u>98.307.805</u> | <u>75.180.630</u> |

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---|-------------------|-------------------|
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Ngân hàng JP Morgan | - | 13.343.185 |
| Ngân hàng Vietcombank | 9.433.582 | 2.799.493 |
| Ngân hàng Citibank, N.A - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 1.000.000 | - |
| Ngân hàng DBS | 7.000.000 | - |
| Ngân hàng Standard Chartered ("SCB") | 8.000.000 | - |
| | <u>25.433.582</u> | <u>16.142.678</u> |

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng JP Morgan thể hiện khoản vay bằng đô la Mỹ theo hình thức tín dụng thư nhằm thanh toán cho các chi phí đầu tư xây dựng giàn khoan tiếp trợ nửa chìm nửa nổi ("TAD"). Khoản vay này được Ngân hàng Vietcombank và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") bảo lãnh và đã được thanh toán toàn bộ và đáo hạn trong năm 2011.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Vietcombank là khoản vay tín chấp bằng đồng Việt Nam hoặc USD tương đương với hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ đồng và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

202
 H
 N
 Ô
 N
 H
 I
 E
 C
 T
 H
 P
 H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Citibank, N.A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ, với hạn mức tín dụng là 5.000.000 đô la Mỹ và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng DBS là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ với tổng hạn mức tín dụng là 32.000.000 đô la Mỹ và thời hạn vay tối đa là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Standard Chartered là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ với hạn mức 15.000.000 đô la Mỹ hoặc ngoại tệ khác tương đương và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.081.159 | 2.270.135 |
| Thuế nhập khẩu | - | 2.477 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 878.718 | 1.385.600 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.647.484 | 1.043.835 |
| Thuế nhà thầu | - | 438.036 |
| Các loại thuế khác | 1.203.799 | - |
| | <u>5.811.160</u> | <u>5.140.083</u> |

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện quỹ lương dự phòng cho năm 2012 đã trích vào chi phí năm 2011 với tỷ lệ 17% quỹ lương thực hiện trong năm của các giàn khoan theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và theo hướng dẫn tại thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10 tháng 2 năm 2011 sửa đổi bổ sung thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

**19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Các khoản vay dài hạn | 353.600.955 | 337.935.496 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16) | <u>(72.874.223)</u> | <u>(59.037.952)</u> |
| | <u>280.726.732</u> | <u>278.897.544</u> |

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Vietcombank | 35.868.357 | 40.992.408 |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") | 4.184.775 | 6.974.625 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") | 151.388.277 | 174.388.277 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC") | 74.750.000 | 97.750.000 |
| MB và Vietinbank | 57.593.018 | 17.830.186 |
| MB và OCB | 11.816.528 | - |
| Ngân hàng Standard Charter ("SCB") | 18.000.000 | - |
| | <u>353.600.955</u> | <u>337.935.496</u> |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Báo cáo tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

| <u>Ngân hàng</u> | <u>Mục đích tài trợ xây dựng</u> | <u>Lãi suất %</u> | <u>Hình thức đảm bảo</u> | <u>Hạn mức tín dụng USD</u> | <u>Dư nợ 31/12/2011 USD</u> |
|---------------------|----------------------------------|---------------------------|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Vietcombank | Giàn PVDrilling I | SIBOR 6 tháng + biên | PVN bảo lãnh | 80.237.605 | 35.868.357 |
| PVFC | Giàn PVDrilling 11 | SIBOR 6 tháng + biên | Giàn PV Drilling 11 | 18.599.000 | 4.184.775 |
| BIDV - đồng tài trợ | Giàn PVDrilling II | Tiết kiệm 12 tháng + biên | Giàn PV Drilling II | 155.000.000 | 127.988.277 |
| BIDV | Giàn PVDrilling III | Tiết kiệm 12 tháng + biên | Không có | 35.000.000 | 23.400.000 |
| HSBC - đồng tài trợ | Giàn PVDrilling III | LIBOR 3 tháng + biên | PVN bảo lãnh và giàn PV Drilling III | 115.000.000 | 74.750.000 |
| MB và Vietinbank | Giàn TAD | SIBOR 6 tháng + biên | Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC | 57.593.018 | 57.593.018 |
| MB và Ocean Bank | Giàn TAD | LIBOR 6 tháng + biên | Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC | 24.000.000 | 11.816.528 |
| SCB | Giàn TAD | LIBOR 6 tháng + biên | Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC | 18.000.000 | 18.000.000 |
| | | | | <u>353.600.955</u> | |

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>31/12/2011</u> <u>USD</u> | <u>31/12/2010</u> <u>USD</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng một năm | 72.874.223 | 59.037.952 |
| Trong năm thứ hai | 71.467.467 | 64.037.952 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 142.074.043 | 155.671.315 |
| Sau năm năm | <u>67.185.222</u> | <u>59.188.277</u> |
| | 353.600.955 | 337.935.496 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | <u>(72.874.223)</u> | <u>(59.037.952)</u> |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>280.726.732</u> | <u>278.897.544</u> |

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông đã ra nghị quyết phê duyệt việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty từ năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Điều lệ của Tổng Công ty từ lợi nhuận tính thuế trong năm với số tiền 2.350.898 đô la Mỹ (2010: 2.134.498 đô la Mỹ). Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Tổng Công ty chưa sử dụng quỹ này trong năm 2011.

21. VỐN CỔ ĐÔNG**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.105.082.150.000 đồng.

Cổ phần

| | <u>31/12/2011</u> | <u>31/12/2010</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng | 210.508.215 | 210.508.215 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 988.580 | 768.000 |
| Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành | 209.519.635 | 209.740.215 |
| Mệnh giá của cổ phần (đồng/cổ phần) | <u>10.000</u> | <u>10.000</u> |

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và năm 2010 là Petro Việt Nam hiện sở hữu 50,38% tổng số cổ phần của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn cổ đông trong năm như sau:

| | Vốn điều lệ USD | Thặng dư vốn cổ phần USD | Cổ phiếu quỹ USD | Chênh lệch tỷ giá hối đoái USD | Quỹ đầu tư phát triển USD | Quỹ dự phòng tài chính USD | Lợi nhuận chưa phân phối USD | Tổng USD |
|----------------------------|--------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| Tại ngày 1/1/2010 | 117.333.602 | 77.046.841 | - | (353.255) | 9.613.498 | 5.082.605 | 21.900.233 | 230.623.524 |
| Chi trả cho cổ đông | - | (9.013) | - | - | - | - | - | (9.013) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (1.965.071) | - | - | - | - | (1.965.071) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | 1.282.875 | - | - | - | 1.282.875 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | 42.872.244 | 42.872.244 |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - | 168.551 | 168.551 |
| Phân phối quỹ | - | - | - | - | 2.757.531 | 2.233.914 | (8.215.910) | (3.224.465) |
| Tại ngày 31/12/2010 | 117.333.602 | 77.037.828 | (1.965.071) | 929.620 | 12.371.029 | 7.316.519 | 56.725.118 | 269.748.645 |
| Chi trả cho cổ đông | - | - | - | - | - | - | (20.348.311) | (20.348.311) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (377.892) | - | - | - | - | (377.892) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | 444.671 | - | - | - | 444.671 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | 47.362.448 | 47.362.448 |
| Phân phối quỹ | - | - | - | - | 4.024.029 | 2.387.404 | (10.058.859) | (3.647.426) |
| Tại ngày 31/12/2011 | 117.333.602 | 77.037.828 | (2.342.963) | 1.374.291 | 16.395.058 | 9.703.923 | 73.680.396 | 293.182.135 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 5%, 10%, 12,5% và 1,5% từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của Tổng Công ty và nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty công bố tỷ lệ chia cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt là 20% vốn điều lệ. Trong năm, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức với số tiền là 20.348.311 đô la Mỹ tương đương 419.480.430.000 đồng cho cổ đông.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

| | CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria) USD | CLTG phát sinh từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ USD | Tổng số USD |
|-----------------------|--|--|------------------|
| Tại ngày 1/1/2010 | 801.897 | (1.155.152) | (353.255) |
| Phát sinh trong năm | 231.697 | 1.051.178 | 1.282.875 |
| Tại 31/12/2010 | 1.033.594 | (103.974) | 929.620 |
| Phát sinh trong năm | (48.094) | 492.765 | 444.671 |
| Tại 31/12/2011 | 985.500 | 388.791 | 1.374.291 |

22. DOANH THU THUẦN

| | 2011 USD | 2010 USD |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan | 243.180.568 | 207.005.476 |
| Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác | 42.753.453 | 18.554.430 |
| | 285.934.021 | 225.559.906 |

2027
 H NH
 ÔNC
 SHỆP
 LÔ:
 ĐT
 HÀ
 HÀ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

| | 2011 | 2010 |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan | 182.652.400 | 148.337.798 |
| Giá vốn cung cấp các dịch vụ khác | 35.239.958 | 10.775.764 |
| | <u>217.892.358</u> | <u>159.113.562</u> |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2011 | 2010 |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 12.596.959 | 5.934.280 |
| Chi phí nhân công | 71.474.624 | 39.847.572 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 29.210.998 | 27.931.352 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 117.085.487 | 95.928.988 |
| Chi phí khác | 8.177.140 | 6.287.442 |
| | <u>238.545.208</u> | <u>175.929.634</u> |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2011 | 2010 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.077.596 | 1.260.779 |
| Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con | 17.196.078 | 15.123.178 |
| Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh | 1.843.606 | 1.630.111 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 4.765 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.253.289 | 1.882.005 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 96.942 | 313.259 |
| | <u>21.467.511</u> | <u>20.214.097</u> |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2011 | 2010 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Chi phí lãi vay | 12.413.927 | 16.662.071 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 557 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.063.947 | 5.014.939 |
| Chi phí tài chính khác | 948.879 | 63.078 |
| | <u>17.426.753</u> | <u>21.740.645</u> |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 2011 | 2010 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Lợi nhuận trước thuế | 49.561.674 | 45.412.432 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (19.141.905) | (16.753.289) |
| Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản phải trả ngắn hạn | 163.003 | - |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | 1.693.191 | 2.795.763 |
| Thu nhập chịu thuế | <u>32.275.963</u> | <u>31.454.906</u> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.199.226 | 2.476.722 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của năm trước | - | 150.347 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>2.199.226</u> | <u>2.627.069</u> |



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Báo cáo tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Tổng Công ty được được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2007 và 2008) và giảm 50% cho năm tiếp theo (từ năm 2009 đến 2013) đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chính. Riêng thu nhập từ hoạt động kinh doanh của giàn khoan PV Drilling II và PV Drilling III, tài sản nhận về do sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư khoan Dầu khí Việt Nam trước đây, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2010 và 2011) và giảm 50% cho hai năm tiếp theo (năm 2012 và 2013).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.825.923 | 26.265.622 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 79.040.587 | 66.178.601 |
| Các khoản đầu tư khác | 1.594.888 | 2.699.383 |
| Các khoản ký quỹ, ký cược | 703.769 | 825.661 |
| Tổng cộng | <u>95.165.167</u> | <u>95.969.267</u> |
| Các khoản vay và nợ | 379.034.537 | 354.078.174 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 25.191.463 | 58.651.533 |
| Chi phí phải trả | 12.255.630 | 9.738.685 |
| Tổng cộng | <u>416.481.630</u> | <u>422.468.392</u> |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Báo cáo tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Công nợ | | Tài sản | |
|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | 31/12/2011 USD | 31/12/2010 USD | 31/12/2011 USD | 31/12/2010 USD |
| VND | 19.208.219 | 8.498.336 | 30.057.312 | 31.280.933 |
| DZD | 849.981 | 51.867 | 1.434.331 | 683.916 |
| SGD | 260.094 | 152.084 | 24.114 | 2.906 |
| EUR | 40.853 | 17.237 | 23.049 | 23.094 |
| Norwegian krone (NOK) | 38.107 | 24.222 | - | - |
| Bạt Thái (THB) | 5.152 | 8.118 | - | - |
| GBP | 3.176 | 7.319 | 4 | 1.915 |
| JPY | 304 | - | - | - |

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

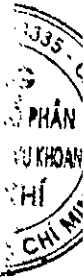
Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi



3273,
NHẬT
NG T
BỆNH
ÔT
T. N.
Ả N
HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Báo cáo tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

| 31/12/2011 | Dưới 1 năm USD | Từ 1- 5 năm USD | Trên 5 năm USD | Tổng cộng USD |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 99.708.241 | 224.745.001 | 54.581.295 | 379.034.537 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 25.191.463 | - | - | 25.191.463 |
| Chi phí phải trả | 12.255.630 | - | - | 12.255.630 |
| Tổng cộng | 137.155.334 | 224.745.001 | 54.581.295 | 416.481.630 |
| 31/12/2010 | Dưới 1 năm USD | Từ 1- 5 năm USD | Trên 5 năm USD | Tổng cộng USD |
| Các khoản vay và nợ | 75.180.630 | 219.709.267 | 59.188.277 | 354.078.174 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 58.651.533 | - | - | 58.651.533 |
| Chi phí phải trả | 9.738.685 | - | - | 9.738.685 |
| Tổng cộng | 143.570.848 | 219.709.267 | 59.188.277 | 422.468.392 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2011 | Dưới 1 năm USD | Từ 1- 5 năm USD | Trên 5 năm USD | Tổng cộng USD |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.825.923 | - | - | 13.825.923 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 79.040.587 | - | - | 79.040.587 |
| Các khoản đầu tư khác | - | 480.123 | 1.114.765 | 1.594.888 |
| Các khoản ký quỹ, ký cược | 33.933 | 669.836 | - | 703.769 |
| Tổng cộng | 92.900.443 | 1.149.959 | 1.114.765 | 95.165.167 |
| 31/12/2010 | Dưới 1 năm USD | Từ 1- 5 năm USD | Trên 5 năm USD | Tổng cộng USD |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 26.265.622 | - | - | 26.265.622 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 66.178.600 | - | - | 66.178.600 |
| Các khoản đầu tư khác | 1.056.412 | 528.206 | 1.114.765 | 2.699.383 |
| Các khoản ký quỹ, ký cược | 167.070 | 658.591 | - | 825.661 |
| Tổng cộng | 93.667.704 | 1.186.797 | 1.114.765 | 95.969.266 |

29. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Báo cáo tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

| | 2011 | 2010 |
|--|-------------------|-------------------|
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | <u>355.894</u> | <u>557.879</u> |
| Tại ngày kết thúc niên độ, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: | | |
| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Trong vòng một năm | 300.719 | 307.266 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 947.150 | 1.127.718 |
| Sau năm năm | 9.322.070 | 9.025.459 |
| | <u>10.569.939</u> | <u>10.460.443</u> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng và chi phí dịch vụ cố định cam kết phải trả tại tòa nhà Sailing Tower số 111A Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; Phòng 301B số 85 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; và tại tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với thời gian thuê từ 1 năm đến 8 năm.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | 2011 | 2010 |
|--|--------------------|--------------------|
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Cung cấp dịch vụ | | |
| Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam | 1.901.987 | 16.173.959 |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam | <u>192.123.381</u> | <u>130.888.546</u> |
| Mua hàng | | |
| Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam | <u>9.827.117</u> | <u>15.534.542</u> |
| Vay từ PVFC | | |
| Lãi vay đã trả | 143.389 | 214.830 |
| Trả nợ gốc | <u>2.789.850</u> | <u>-</u> |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| | 2011 | 2010 |
|-------------------------|----------------|----------------|
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Lương | 324.019 | 360.419 |
| Tiền thưởng | 173.823 | 225.535 |
| Các khoản phúc lợi khác | 11.128 | 11.666 |
| | <u>508.970</u> | <u>597.620</u> |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ như sau:

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--|-------------------|-------------------|
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Các khoản phải thu | | |
| Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam | 564.150 | 2.797.270 |
| Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam | <u>31.491.792</u> | <u>18.285.323</u> |
| Các khoản phải trả | | |
| Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam | <u>4.077.205</u> | <u>3.539.611</u> |



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1

Báo cáo tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---|------------------|------------------|
| | <u>USD</u> | <u>USD</u> |
| Các khoản vay phải trả | | |
| PVFC | <u>4.184.775</u> | <u>6.974.625</u> |
| Lãi vay phải trả | | |
| PVFC | <u>13.956</u> | <u>21.473</u> |
| Phải trả khác | | |
| PVFC, chuyển nhượng vốn trong dự án TAD | - | 5.281.481 |
| Petro Việt Nam | <u>147.391</u> | <u>1.957.342</u> |

32. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 9 tháng 4 năm 2012.



Phạm Văn Dũng
Phạm Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 9 tháng 4 năm 2012

Hồ Ngọc Yên Phương
 Phó Tổng Giám đốc

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

